

(Đề gồm có 04 trang)

A. TRẮC NGHIỆM (35 câu x 0,2 = 7,0 điểm).

Học sinh chọn câu trả lời đúng rồi tô vào ô tương ứng trong phiếu làm bài riêng.

Câu 1. Phát biểu nào sau đây là mệnh đề?

- A.** Trường THPT Quế Sơn thành lập vào năm 1958. **B.** Bạn thích học môn nào nhất?
C. Hãy hãy làm bài kiểm tra Toán thật nghiêm túc! **D.** $3x + 1 < 0$.

Câu 2. Mệnh đề phủ định của mệnh đề “ $\forall x \in \mathbb{N}: x^2 - 2 < 0$ ” là:

- A.** $\forall x \in \mathbb{N}: x^2 - 2 > 0$. **B.** $\exists x \in \mathbb{N}: x^2 - 2 \geq 0$.
C. $\exists x \in \mathbb{N}: x^2 - 2 > 0$. **D.** $\forall x \in \mathbb{N}: x^2 - 2 \geq 0$.

Câu 3. Xác định mệnh đề đúng trong các mệnh đề sau?

- A.** 15 là số nguyên tố. **B.** 15 chia hết cho 7.
C. $\forall x \in \mathbb{R}: x^2 > 0$. **D.** $\exists x \in \mathbb{N}: x > 2$.

Câu 4. Cho a là một phân tử của tập hợp S . Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A.** $a \subset S$. **B.** $\{a\} \in S$. **C.** $S \subset a$. **D.** $a \in S$.

Câu 5. Cho $M = [-2; 1]$, $N = (0; 5)$. Tập $M \cap N$ là?

- A.** $M \cap N = [0; 1)$. **B.** $M \cap N = \emptyset$. **C.** $M \cap N = (0; 1]$. **D.** $M \cap N = (-2; 5)$.

Câu 6. Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất 2 ẩn x, y ?

- A.** $\frac{1}{x} - 5y \geq 1$. **B.** $5x - 2y \geq 3$. **C.** $\frac{5}{x} - \frac{2}{y} < 3$. **D.** $3x - y^2 \geq -5$.

Câu 7. Cặp số $(0; 0)$ nghiệm của bất phương trình nào dưới đây ?

- A.** $-3x + y - 1 \geq 0$. **B.** $-x + y + 2 \leq 0$. **C.** $x - 3y - 2 \geq 0$. **D.** $3x - y - 2 \leq 0$.

Câu 8. Hệ bất phương trình nào sau đây là hệ bất phương trình bậc nhất 2 ẩn x, y ?

- A.** $\begin{cases} x - y < -3 \\ x \cdot y + 2y \geq -4 \end{cases}$. **B.** $\begin{cases} x^2 - y < -3 \\ x + 2y \geq -4 \end{cases}$. **C.** $\begin{cases} x - y < -3 \\ x + 2x \cdot y \geq -4 \end{cases}$. **D.** $\begin{cases} 2^2 \cdot x - y < -3 \\ x + y \geq -4 \end{cases}$.

Câu 9. Trong các đẳng thức sau đây đẳng thức nào là đúng?

- A.** $\cos 120^\circ = \frac{\sqrt{3}}{2}$. **B.** $\cos 120^\circ = \frac{1}{2}$. **C.** $\cos 120^\circ = -\frac{1}{2}$. **D.** $\cos 120^\circ = -\frac{\sqrt{3}}{2}$.

Câu 10. Trong tam giác ABC, gọi p, R, r, S lần lượt là nửa chu vi, bán kính đường tròn ngoại tiếp, bán kính đường tròn nội tiếp và diện tích của tam giác ABC, khẳng định nào sau đây đúng?

- A.** $S = 2ab \cdot \sin C$. **B.** $S = \frac{a \cdot b \cdot c}{4r}$. **C.** $\frac{b}{\sin B} = 2R$. **D.** $S = p \cdot R$.

Câu 11. Vector có điểm đầu là A , điểm cuối là B được kí hiệu là:

- A.** AB . **B.** \overline{AB} . **C.** $|\overline{AB}|$. **D.** \overline{BA} .

Câu 12. Cho tam giác ABC . Có thể xác định bao nhiêu vectơ khác vectơ-không có điểm đầu và điểm cuối là các đỉnh A, B, C ?

- A. 3. **B.** 6. C. 4. **D.** 2

Câu 13. Cho hình thoi $ABCD$. Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $\overrightarrow{AD} = \overrightarrow{CB}$. **B.** $\overrightarrow{AB} = \overrightarrow{BC}$. C. $\overrightarrow{AB} = \overrightarrow{AD}$. **D.** $\overrightarrow{AB} = \overrightarrow{DC}$.

Câu 14. Chọn mệnh đề **sai** trong các mệnh đề sau đây:

- A. Vectơ $\vec{0}$ cùng hướng với mọi vectơ. **B.** $\overrightarrow{AA} = 0$.
C. Vectơ $\vec{0}$ cùng phương với mọi vectơ. **D.** $|\overrightarrow{AB}| = |\overrightarrow{BA}|$.

Câu 15. Cho ba điểm A, B, C tùy ý. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **sai**?

- A.** $\overrightarrow{BC} + \overrightarrow{CA} = \overrightarrow{AB}$. **B.** $\overrightarrow{CA} + \overrightarrow{BC} = \overrightarrow{BA}$. C. $\overrightarrow{CA} - \overrightarrow{CB} = \overrightarrow{BA}$. **D.** $\overrightarrow{BA} + \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{BC}$.

Câu 16. Trên đoạn thẳng AC , cho điểm B nằm giữa hai điểm A và C , với $AB = a, AC = 4a$. Đẳng thức nào dưới đây đúng?

- A.** $\overrightarrow{BC} = 3\overrightarrow{AB}$. **B.** $\overrightarrow{AB} = -3\overrightarrow{CA}$. C. $\overrightarrow{BC} = -2\overrightarrow{BA}$. **D.** $\overrightarrow{AC} = -4\overrightarrow{AB}$.

Câu 17. Cho I là trung điểm của đoạn thẳng AB . Với điểm M bất kỳ, ta luôn có:

- A.** $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = \overrightarrow{MI}$ **B.** $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = 3\overrightarrow{MI}$ **C.** $\overrightarrow{MI} = \frac{1}{2}(\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB})$ **D.** $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = -2\overrightarrow{MI}$.

Câu 18. Cho G là trọng tâm của tam giác ABC . Chọn đẳng thức đúng

- A.** $\overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = \overrightarrow{AB}$. **B.** $\overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = \vec{0}$.
C. $\overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} = \overrightarrow{GC}$. **D.** $\overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = \overrightarrow{AC}$.

Câu 19. Cho ΔABC có G là trọng tâm, I là trung điểm BC . Chọn đẳng thức đúng.

- A.** $\overrightarrow{GA} = 2\overrightarrow{GI}$. **B.** $\overrightarrow{IG} = -\frac{1}{3}\overrightarrow{IA}$. **C.** $\overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = 2\overrightarrow{GI}$. **D.** $\overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = \overrightarrow{GA}$.

Câu 20. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, tọa độ vectơ \vec{j} có tọa độ là:

- A.** $\vec{j} = (0; 0)$. **B.** $\vec{j} = (0; 1)$. **C.** $\vec{j} = (1; 0)$. **D.** $\vec{j} = (1; 1)$.

Câu 21. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho $\vec{a} = 4\vec{j} - \vec{i}$. Tọa độ vectơ \vec{a} là:

- A.** $\vec{a} = (-1; -4)$. **B.** $\vec{a} = (4; -1)$. **C.** $\vec{a} = (-4; 1)$. **D.** $\vec{a} = (-1; 4)$.

Câu 22. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho $\vec{a} = (1; 2), \vec{b} = (3; 8)$. Tọa độ $\vec{c} = 2\vec{a} - \vec{b}$ là:

- A.** $\vec{c} = (-1; -4)$. **B.** $\vec{c} = (5; 12)$. **C.** $\vec{c} = (2; 5)$. **D.** $\vec{c} = (2; 6)$.

Câu 23. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho $A(2; 1)$. Tọa độ điểm A' đối xứng với A qua trục Ox là

- A.** $A'(-2; -1)$. **B.** $A'(1; 2)$. **C.** $A'(-2; 1)$. **D.** $A'(2; -1)$.

Câu 24. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho 2 điểm $M(-2; -3), N(4; 5)$. Tìm tọa độ vectơ \overrightarrow{MN} .

- A.** $\overrightarrow{MN} = (1; 1)$. **B.** $\overrightarrow{MN} = (2; 2)$. **C.** $\overrightarrow{MN} = (6; 8)$. **D.** $\overrightarrow{MN} = (-6; -8)$.

Câu 25. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho $A(2; -3), B(2; 7)$. Tọa độ trung điểm I của đoạn thẳng AB là:

- A.** $I(4; 4)$. **B.** $I(2; 2)$. **C.** $I(0; -10)$. **D.** $I(0; 10)$.

Câu 26. Trong mp Oxy, cho ba điểm $A(1; 1)$, $B(3; 2)$, $C(6; 5)$. Tìm tọa độ điểm D để $ABCD$ là hình bình hành.

- A. $D(4; 3)$. B. $D(3; 4)$. C. $D(4; 4)$. D. $D(8; 6)$.

Câu 27. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho $\vec{a} = (2; -1)$ và $\vec{b} = (4; 7)$. Tính $\vec{a}\vec{b}$

- A. $\vec{a}\vec{b} = 1$. B. $\vec{a}\vec{b} = 12$. C. $\vec{a}\vec{b} = 7$. D. $\vec{a}\vec{b} = 26$.

Câu 28. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho $\vec{a} = (2; 1)$ và $\vec{b} = (3; -6)$. Góc giữa hai vectơ \vec{a} và \vec{b} bằng

- A. 0° . B. 90° . C. 180° . D. 60° .

Câu 29. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho tam giác ABC có $A(-1; 2)$, $B(3; 4)$, $C(1; -2)$. Tìm tọa độ chân đường cao hạ từ đỉnh C của tam giác ABC .

- A. $(0; 3)$. B. $(0; -3)$. C. $(-1; 2)$. D. $(3; 4)$.

Câu 30. Sai số tuyệt đối của số gần đúng a được tính theo công thức nào sau đây?

- A. $\Delta_a = |a - \bar{a}|$. B. $\Delta_a = |a + \bar{a}|$. C. $\Delta_a = |a \cdot \bar{a}|$. D. $\Delta_a = \left| \frac{\bar{a}}{a} \right|$.

Câu 31. Đo độ cao một ngọn núi cho kết quả là $1234m \pm 5m$. Độ cao thực của ngọn núi thuộc đoạn nào sau đây?

- A. $[1229; 1239]$. B. $[1234; 1239]$. C. $[1229; 1234]$. D. $(1229; 1234)$.

Câu 32. Cho số gần đúng $a = 7141516$ với độ chính xác $d = 400$. Số qui tròn của số gần đúng a là:

- A. 7142000. B. 7141000. C. 7141500. D. 7141600.

Câu 33. Cân nặng(kilogam) của một nhóm học sinh lớp 10 được cho ở mẫu sau:

Cân nặng	40	42	45	48	53	59	65
Số lượng	5	2	12	9	9	2	1

Mốt của mẫu số liệu trên là:

- A. $M_0 = 12$. B. $M_0 = 45$. C. $M_0 = 46,5$. D. $M_0 = 65$.

Câu 34. Số **trung vị** của mẫu số liệu thu được khi khảo sát thời gian (tính bằng phút) đi từ nhà đến trường của 10 học sinh như sau: 16 20 18 22 10 25 22 7 8 5.

- A. $M_e = 16$. B. $M_e = 17$. C. $M_e = 18$. D. $M_e = 17,5$.

Câu 35. Điểm bài kiểm tra môn Toán của một số học sinh lớp 10 được ghi lại như sau:

Điểm	4	5	6	7	8	9	10
Số lượng	5	10	8	6	7	2	1

Số điểm trung bình \bar{x} của mẫu số liệu trên là:

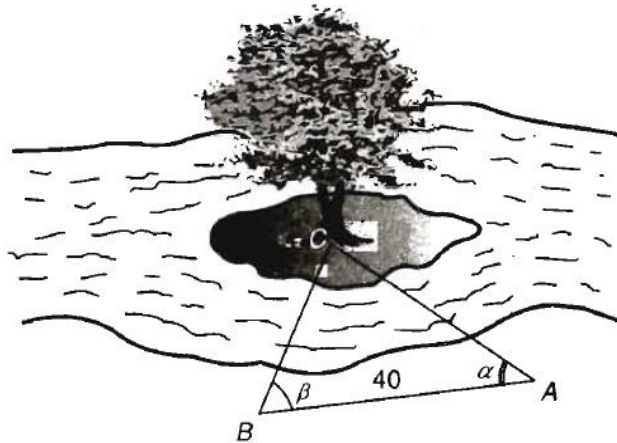
- A. $\bar{x} \approx 6,51$. B. $\bar{x} \approx 6,36$. C. $\bar{x} \approx 6,26$. D. $\bar{x} \approx 5,34$.

B. TỰ LUẬN (3, 0 điểm)

Câu 1 (0,5 điểm): Cho 4 điểm M, N, P, Q tùy ý. Chứng minh rằng $\overrightarrow{MP} + \overrightarrow{NQ} = \overrightarrow{MQ} + \overrightarrow{NP}$.

Câu 2 (0,5 điểm): Cho hình vuông $MNPQ$ có cạnh bằng a . Tính độ dài các vector $\overrightarrow{MQ} - \overrightarrow{MP}$, $\overrightarrow{MN} + \overrightarrow{MQ}$ theo a .

Câu 3 (1,0 điểm): Để đo khoảng cách từ một điểm A trên bờ sông đến gốc cây C trên cù lao giữa sông, Anh Nam chọn một điểm B cùng ở trên bờ với A sao cho từ A và B có thể nhìn thấy điểm C . Anh Nam đo được $AB = 40m$, $CAB = \alpha = 45^\circ$, $CBA = \beta = 70^\circ$ (tham khảo hình vẽ bên dưới). Hãy cho biết khoảng cách AC bằng bao nhiêu? (làm tròn kết quả đến hàng phần trăm).



Câu 4 (1,0 điểm): Trong mặt phẳng với hệ trục tọa độ Oxy ; cho tam giác ABC có $A(-1;1)$, $B(1;3)$ và trọng tâm là $G\left(-2;\frac{2}{3}\right)$. Tìm tọa độ điểm M trên trục Oy sao cho tam giác MBC vuông cân tại M .

-----Hết-----

(Đề gồm có 04 trang)

A. TRẮC NGHIỆM (35 câu x 0,2 = 7,0 điểm).

Học sinh chọn câu trả lời đúng rồi tô vào ô tương ứng trong phiếu làm bài riêng.

Câu 1. Phát biểu nào sau đây là mệnh đề?

A. Em thích học môn Toán không?

B. Hãy làm bài kiểm tra nghiêm túc!

C. Đông Phú là thị trấn của huyện Quế Sơn.

D. $3x + 5$ chia hết cho 7.

Câu 2. Mệnh đề phủ định của mệnh đề “ $\exists x \in \mathbb{N}: x^2 - 2 > 0$ ” là:

A. $\forall x \in \mathbb{N}: x^2 - 2 < 0$.

B. $\exists x \in \mathbb{N}: x^2 - 2 \leq 0$.

C. $\exists x \in \mathbb{N}: x^2 - 2 < 0$.

D. $\forall x \in \mathbb{N}: x^2 - 2 \leq 0$.

Câu 3. Xác định mệnh đề đúng trong các mệnh đề sau?

A. 14 là số nguyên tố.

B. 10 chia hết cho 4.

C. $\exists x \in \mathbb{N}: x < 10$.

D. $\forall x \in \mathbb{R}: x^2 > 0$.

Câu 4. Cho b là một phần tử của tập hợp S . Mệnh đề nào dưới đây đúng?

A. $b \subset S$.

B. $b \in S$.

C. $S \subset b$.

D. $\{b\} \in S$.

Câu 5. Cho $M = [-2; 3]$, $N = (0; 7)$. Tập $M \cup N$ là?

A. $M \cup N = [-2; 7)$.

B. $M \cup N = \emptyset$.

C. $M \cup N = (0; 3]$.

D. $M \cup N = [-2; 0)$.

Câu 6. Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất 2 ẩn x, y ?

A. $x - 2y^2 \geq -3$.

B. $\frac{3}{x} + \frac{2}{y} < 53$.

C. $2x - 7y \geq 1$.

D. $\frac{3}{x} + 5y \geq -4$.

Câu 7. Cặp số $(0; 0)$ nghiệm của bất phương trình nào dưới đây ?

A. $-3x + y + 3 \leq 0$.

B. $-x + y - 2 \geq 0$.

C. $5x - y - 7 < 0$.

D. $3x - y - 2 > 0$.

Câu 8. Hệ bất phương trình nào sau đây là hệ bất phương trình bậc nhất 2 ẩn x, y ?

A. $\begin{cases} x \cdot y - y < -3 \\ x + 2y \geq -4 \end{cases}$

B. $\begin{cases} x - y < -3 \\ x + 5^2 y \geq -4 \end{cases}$

C. $\begin{cases} x - y < -3 \\ x^2 + 2x \cdot y \geq -4 \end{cases}$

D. $\begin{cases} x - y^2 < -3 \\ x + y \geq -4 \end{cases}$

Câu 9. Trong các đẳng thức sau đây đẳng thức nào là đúng?

A. $\sin 150^\circ = \frac{\sqrt{3}}{2}$.

B. $\sin 150^\circ = \frac{1}{2}$.

C. $\sin 150^\circ = -\frac{1}{2}$.

D. $\sin 150^\circ = -\frac{\sqrt{3}}{2}$.

Câu 10. Trong tam giác ABC, gọi p, R, r, S lần lượt là nửa chu vi, bán kính đường tròn ngoại tiếp, bán kính đường tròn nội tiếp và diện tích của tam giác ABC, khẳng định nào sau đây đúng?

A. $S = \frac{1}{2} a \cdot b \cdot \cos C$.

B. $S = \frac{a \cdot b \cdot c}{4R}$.

C. $\frac{b}{\sin B} = R$.

D. $S = \frac{1}{2} p \cdot r$.

Câu 11. Vectơ có điểm đầu là M , điểm cuối là N được kí hiệu là:

A. MN .

B. \overline{NM} .

C. $|\overline{MN}|$.

D. \overline{MN} .

- Câu 12.** Cho tam giác MNP. Có thể xác định bao nhiêu vector khác vector-không có điểm đầu và điểm cuối là các đỉnh M, N, P ?
- A. 3. B. 5. C. 4. D. 6
- Câu 13.** Cho hình thoi ABCD. Khẳng định nào sau đây đúng?
- A. $\overrightarrow{BC} = \overrightarrow{BA}$. B. $\overrightarrow{DA} = \overrightarrow{CB}$. C. $\overrightarrow{AB} = \overrightarrow{CD}$. D. $\overrightarrow{CB} = \overrightarrow{CD}$.
- Câu 14.** Chọn mệnh đề sai trong các mệnh đề sau đây:
- A. Vector $\vec{0}$ cùng hướng với mọi vector. B. $\overrightarrow{MM} = 0$.
C. Vector $\vec{0}$ cùng phương với mọi vector. D. $|\overrightarrow{MN}| = |\overrightarrow{NM}|$.
- Câu 15.** Cho ba điểm A, B, C tùy ý. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào sai?
- A. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{BC} = \overrightarrow{AC}$. B. $\overrightarrow{CB} + \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{AB}$. C. $\overrightarrow{CA} - \overrightarrow{CB} = \overrightarrow{BA}$. D. $\overrightarrow{BA} + \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{CB}$.
- Câu 16.** Trên đoạn thẳng AC, cho điểm B nằm giữa hai điểm A và C, với $AB = 2a$, $AC = 8a$. Đẳng thức nào dưới đây đúng?
- A. $\overrightarrow{BC} = 4\overrightarrow{AB}$. B. $\overrightarrow{AB} = 4\overrightarrow{CA}$. C. $\overrightarrow{BC} = -3\overrightarrow{BA}$. D. $\overrightarrow{AC} = -4\overrightarrow{AB}$.
- Câu 17.** Cho I là trung điểm của đoạn thẳng AB. Với điểm M bất kỳ, ta luôn có:
- A. $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = \overrightarrow{MI}$ B. $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = 2\overrightarrow{MI}$ C. $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = 3\overrightarrow{MI}$ D. $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = \frac{1}{2}\overrightarrow{MI}$
- Câu 18.** Cho G là trọng tâm của tam giác ABC. Chọn đẳng thức đúng
- A. $\overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = \overrightarrow{AB}$. B. $\overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = \vec{0}$. C. $\overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} = \overrightarrow{GC}$. D. $\overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = \overrightarrow{AC}$.
- Câu 19.** Cho ΔABC có G là trọng tâm, I là trung điểm BC. Chọn đẳng thức đúng.
- A. $\overrightarrow{GA} = 2\overrightarrow{GI}$. B. $\overrightarrow{IG} = \frac{1}{3}\overrightarrow{IA}$. C. $\overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = \overrightarrow{GI}$. D. $\overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = \overrightarrow{GA}$.
- Câu 20.** Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, tọa độ vector \vec{i} có tọa độ là:
- A. $\vec{i} = (0; 0)$. B. $\vec{i} = (0; 1)$. C. $\vec{i} = (1; 0)$. D. $\vec{i} = (1; 1)$.
- Câu 21.** Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho $\vec{a} = -4\vec{j} + \vec{i}$. Tọa độ vector \vec{a} là:
- A. $\vec{a} = (-4; 1)$. B. $\vec{a} = (1; -4)$. C. $\vec{a} = (4; -1)$. D. $\vec{a} = (-1; 4)$.
- Câu 22.** Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho $\vec{a} = (1; 2)$, $\vec{b} = (3; -3)$. Tọa độ $\vec{c} = \vec{a} - 2\vec{b}$ là:
- A. $\vec{c} = (-5; 8)$. B. $\vec{c} = (-1; -4)$. C. $\vec{c} = (2; 5)$. D. $\vec{c} = (7; -4)$.
- Câu 23.** Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho A (2; -1). Tọa độ điểm A' đối xứng với A qua trục Ox là
- A. A' (-2; -1). B. A' (1; 2). C. A' (-2; 1). D. A' (2; 1).
- Câu 24.** Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho 2 điểm M (2; -3), N (-4; 5). Tìm tọa độ vector \overrightarrow{MN} .
- A. $\overrightarrow{MN} = (-6; 8)$. B. $\overrightarrow{MN} = (2; 2)$. C. $\overrightarrow{MN} = (-1; 1)$. D. $\overrightarrow{MN} = (-6; -8)$.
- Câu 25.** Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho A(2; -3), B(2; -7). Tọa độ trung điểm I của đoạn thẳng AB là:
- A. I(2; -5). B. I(4; -10). C. I(0; -4). D. I(0; -2).

Câu 26. Trong mp Oxy, cho ba điểm $A(1; 1)$, $B(3; 2)$, $C(6; 4)$. Tìm tọa độ điểm D để $ABCD$ là hình bình hành.

- A.** $D(4; 3)$. **B.** $D(3; 4)$. **C.** $D(4; 4)$. **D.** $D(8; 6)$.

Câu 27. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho $\vec{a} = (2; -1)$ và $\vec{b} = (4; 6)$. Tính $\vec{a}\vec{b}$

- A.** $\vec{a}\vec{b} = 9$. **B.** $\vec{a}\vec{b} = 12$. **C.** $\vec{a}\vec{b} = 2$. **D.** $\vec{a}\vec{b} = 13$.

Câu 28. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho $\vec{a} = (3; -4)$ và $\vec{b} = (8; 6)$. Góc giữa hai vectơ \vec{a} và \vec{b} bằng

- A.** 0° . **B.** 90° . **C.** 180° . **D.** 60° .

Câu 29. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho tam giác ABC có $A(2; 2)$, $B(-1; 6)$, $C(-5; 3)$. Tìm tọa độ chân đường cao hạ từ đỉnh A của tam giác ABC .

- A.** $(0; 2)$. **B.** $(0; -3)$. **C.** $(-1; 2)$. **D.** $(-1; 6)$.

Câu 30. Sai số tuyệt đối của số gần đúng a được tính theo công thức nào sau đây?

- A.** $\Delta_a = |a - \bar{a}|$. **B.** $\Delta_a = |a + \bar{a}|$. **C.** $\Delta_a = |a \cdot \bar{a}|$. **D.** $\Delta_a = \left| \frac{\bar{a}}{a} \right|$.

Câu 31. Đo độ cao một ngọn núi cho kết quả là $4321m \pm 5m$. Độ cao thực của ngọn núi thuộc đoạn nào sau đây?

- A.** $[4321; 4326]$. **B.** $[4316; 4326]$. **C.** $[4316; 4321]$. **D.** $(4311; 4321)$.

Câu 32. Cho số gần đúng $a = 71,41516$ với độ chính xác $d = 0,003$. Số qui tròn của số gần đúng a là:

- A.** 71,42. **B.** 71,415. **C.** 71,41. **D.** 71,416.

Câu 33. Cân nặng(kilogam) của một nhóm học sinh lớp 10 được cho ở mẫu sau:

Cân nặng	40	42	45	48	53	59	65
Số lượng	3	2	8	14	4	6	3

Mốt của mẫu số liệu trên là:

- A.** $M_0 = 14$. **B.** $M_0 = 65$. **C.** $M_0 = 46,5$. **D.** $M_0 = 48$.

Câu 34. Số **trung vị** của mẫu số liệu thu được khi khảo sát thời gian (tính bằng phút) đi từ nhà đến trường của 10 học sinh như sau: 14 20 18 22 10 25 22 7 8 5.

- A.** $M_e = 16$. **B.** $M_e = 17$. **C.** $M_e = 18$. **D.** $M_e = 17,5$.

Câu 35. Điểm bài kiểm tra môn Toán của một số học sinh lớp 10 được ghi lại như sau:

Điểm	4	5	6	7	8	9	10
Số lượng	5	8	10	6	7	2	1

Số điểm trung bình \bar{x} của mẫu số liệu trên là:

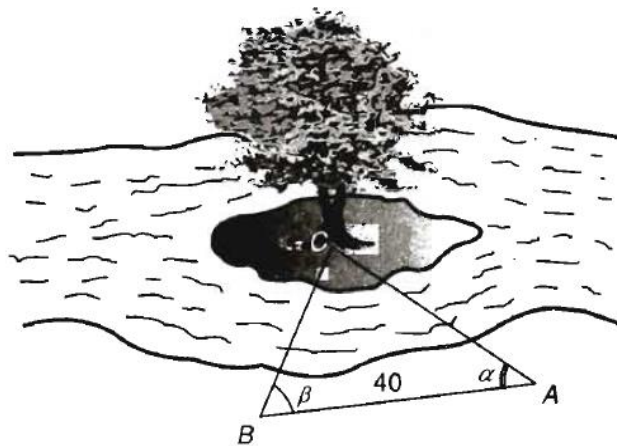
- A.** $\bar{x} \approx 6,51$. **B.** $\bar{x} \approx 6,31$. **C.** $\bar{x} \approx 6,26$. **D.** $\bar{x} \approx 6,30$.

B. TỰ LUẬN (3, 0 điểm)

Câu 1 (0,5 điểm): Cho 4 điểm M, N, P, Q tùy ý. Chứng minh rằng $\overrightarrow{PM} + \overrightarrow{QN} = \overrightarrow{PN} + \overrightarrow{QM}$.

Câu 2 (0,5 điểm): Cho hình vuông $MNPQ$ có cạnh bằng b . Tính độ dài các vectơ $\overrightarrow{PN} - \overrightarrow{PM}$, $\overrightarrow{PQ} + \overrightarrow{PN}$ theo b .

Câu 3 (1,0 điểm): Để đo khoảng cách từ một điểm A trên bờ sông đến gốc cây C trên cù lao giữa sông, Anh Nam chọn một điểm B cùng ở trên bờ với A sao cho từ A và B có thể nhìn thấy điểm C . Anh Nam đo được $AB = 40m$, $CAB = \alpha = 45^\circ$, $CBA = \beta = 65^\circ$ (tham khảo hình vẽ bên dưới). Hãy cho biết khoảng cách AC bằng bao nhiêu?(làm tròn kết quả đến hàng phần trăm).

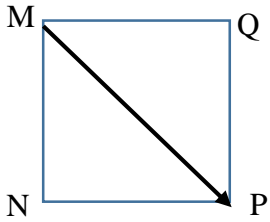
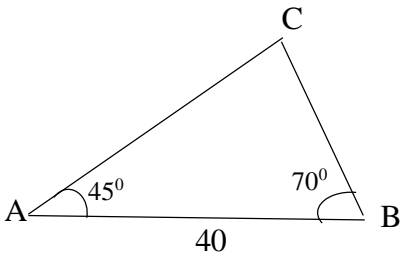
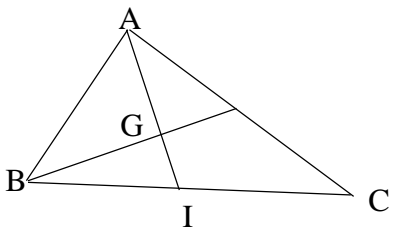


Câu 4 (1,0 điểm): Trong mặt phẳng với hệ trục tọa độ Oxy ; cho tam giác ABC có $A(5;8)$, $B(7;6)$, và trọng tâm là $G\left(\frac{10}{3}; \frac{17}{3}\right)$. Tìm tọa độ điểm N trên trục Ox sao cho tam giác tam giác NBC vuông cân tại N .

-----Hết-----

Đềcâu	101	102	103	104
1	A	C	B	C
2	B	D	D	B
3	D	C	C	C
4	D	B	A	D
5	C	A	B	A
6	B	C	A	D
7	D	C	A	C
8	D	B	C	A
9	A	B	C	C
10	C	B	B	B
11	B	D	A	A
12	B	D	D	C
13	D	B	C	D
14	B	B	A	B
15	A	B	C	A
16	A	C	B	B
17	C	B	D	A
18	B	B	B	D
19	C	B	A	B
20	B	C	B	D
21	D	B	A	D
22	A	A	A	A
23	D	D	C	B
24	C	A	B	B
25	B	A	B	D
26	C	A	B	C
27	A	C	D	B
28	B	B	A	A
29	C	D	D	D
30	A	A	C	A
31	A	B	A	A
32	A	A	B	A
33	B	D	C	C
34	B	A	C	B
35	C	B	D	A

Xem thêm: **ĐỀ THI HK1 TOÁN 10**
<https://toanmath.com/de-thi-hk1-toan-10>

ĐỀ 101-103		Điểm
Câu 1(0,5đ):	Ta có $\overrightarrow{MP} + \overrightarrow{NQ} = (\overrightarrow{MQ} + \overrightarrow{QP}) + (\overrightarrow{NP} + \overrightarrow{PQ}) = \overrightarrow{MQ} + \overrightarrow{NP} + (\overrightarrow{QP} + \overrightarrow{PQ})$ $= \overrightarrow{MQ} + \overrightarrow{NP} + \vec{0} = \overrightarrow{MQ} + \overrightarrow{NP}$ (đpcm)	0,25 0,25
Câu 2(0,5đ):	 <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; margin-left: 20px;"> <p>Ta có $\overrightarrow{MQ} - \overrightarrow{MP} = \overrightarrow{PQ} = PQ = a$</p> <p>$\overrightarrow{MN} + \overrightarrow{MQ} = \overrightarrow{MP} = MP = a\sqrt{2}$</p> </div>	0,25 0,25
Câu 3(1,0đ):	 <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; margin-left: 20px;"> <p>Trong tam giác ABC, ta có:</p> <p>$C = 180^\circ - A + B = 180^\circ - 45^\circ - 70^\circ = 65^\circ$</p> <p>Áp dụng định lý: $\frac{AC}{\sin B} = \frac{AB}{\sin C}$</p> <p>$\Rightarrow AC = \frac{AB \cdot \sin B}{\sin C} = \frac{40 \cdot \sin 70^\circ}{\sin 65^\circ}$ $\approx 41,47$ (m)</p> </div>	0,25 0,25 0,25 0,25
Câu 4(1,0đ):	 <p>+ Ta có G là trọng tâm ΔABC</p> $\begin{cases} x_G = \frac{x_A + x_B + x_C}{3} \\ y_G = \frac{y_A + y_B + y_C}{3} \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x_C = 3x_G - x_A - x_B \\ y_C = 3y_G - y_A - y_B \end{cases} \text{ hay } \begin{cases} x_C = 3(-2) - (-1) - 1 \\ y_C = 3 \cdot \frac{2}{3} - 1 - 3 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x_C = -6 \\ y_C = -2 \end{cases} \Rightarrow C(-6; -2)$ <p>+ Gọi I là trung điểm của đoạn BC ta có: $\begin{cases} x_I = \frac{x_B + x_C}{2} \\ y_I = \frac{y_B + y_C}{2} \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} x_I = -\frac{5}{2} \\ y_I = \frac{1}{2} \end{cases} \Rightarrow I\left(-\frac{5}{2}; \frac{1}{2}\right)$</p> <p>+ Ta có $M \in Oy \Rightarrow M(0; m)$: $\overrightarrow{BM} = (-1; m-3)$; $\overrightarrow{CM} = (6; m+2)$; $\overrightarrow{CB} = (7; 5)$; $\overrightarrow{IM} = \left(\frac{5}{2}; m - \frac{1}{2}\right)$</p> <p>$\Delta MBC$ vuông cân tại M khi: $\begin{cases} \overrightarrow{BM} \cdot \overrightarrow{CM} = 0 \\ \overrightarrow{IM} \cdot \overrightarrow{CB} = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} (m-3)(m+2) - 6 = 0 \\ 5\left(m - \frac{1}{2}\right) + 7 \cdot \frac{5}{2} = 0 \end{cases}$</p> <p>+ $\Leftrightarrow \begin{cases} m^2 - m - 12 = 0 \\ m = -3 \end{cases} \Leftrightarrow m = -3 \Rightarrow M(0; -3).$</p>	0,25 0,25 0,25

ĐỀ 102-104

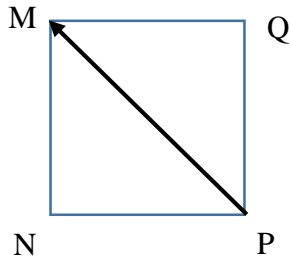
Điểm

Câu 1(0,5đ): Ta có $\overrightarrow{PM} + \overrightarrow{QN} = (\overrightarrow{PN} + \overrightarrow{NM}) + (\overrightarrow{QM} + \overrightarrow{MM}) = \overrightarrow{PN} + \overrightarrow{QM} + (\overrightarrow{NM} + \overrightarrow{MN})$
 $= \overrightarrow{PN} + \overrightarrow{QM} + \vec{0} = \overrightarrow{PN} + \overrightarrow{QM}$ (đpcm)

0,25

0,25

Câu 2(0,5đ):



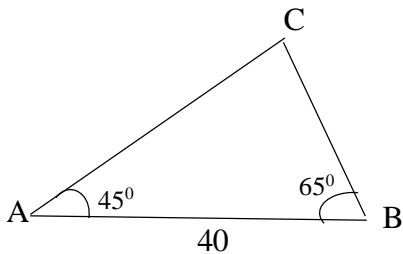
Ta có $|\overrightarrow{PN} - \overrightarrow{PM}| = |\overrightarrow{MN}| = MN = b$

0,25

$|\overrightarrow{PQ} + \overrightarrow{PN}| = |\overrightarrow{PM}| = PM = b\sqrt{2}$

0,25

Câu 3(1,0đ):



Trong tam giác ABC, ta có:

$$C = 180^\circ - A + B = 180^\circ - 45^\circ - 65^\circ = 70^\circ$$

0,25

Áp dụng định lý: $\frac{AC}{\sin B} = \frac{AB}{\sin C}$

0,25

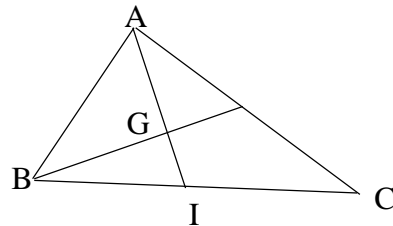
$$\Rightarrow AC = \frac{AB \cdot \sin B}{\sin C} = \frac{40 \cdot \sin 65^\circ}{\sin 70^\circ}$$

0,25

$$\approx 38,58(\text{m})$$

0,25

Câu 4(1,0đ):



+ Ta có G là trọng tâm ΔABC

$$\begin{cases} x_G = \frac{x_A + x_B + x_C}{3} \\ y_G = \frac{y_A + y_B + y_C}{3} \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x_C = 3x_G - x_A - x_B \\ y_C = 3y_G - y_A - y_B \end{cases} \text{ hay } \begin{cases} x_C = 3 \cdot \frac{10}{3} - 5 - 7 \\ y_C = 3 \cdot \frac{17}{3} - 8 - 6 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x_C = -2 \\ y_C = 3 \end{cases} \Rightarrow C(-2; 3)$$

0,25

+ Gọi I là trung điểm của đoạn BC ta có: $\begin{cases} x_I = \frac{x_B + x_C}{2} \\ y_I = \frac{y_B + y_C}{2} \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} x_I = \frac{5}{2} \\ y_I = \frac{9}{2} \end{cases} \Rightarrow I\left(\frac{5}{2}; \frac{9}{2}\right)$

0,25

+ Ta có $N \in Ox \Rightarrow N(n; 0)$: $\overrightarrow{BN} = (n - 7; -6)$; $\overrightarrow{CN} = (n + 2; -3)$;

$$\overrightarrow{CB} = (9; 3); \overrightarrow{IN} = \left(n - \frac{5}{2}; -\frac{9}{2}\right)$$

ΔMBC vuông cân tại M khi: $\begin{cases} \overrightarrow{BN} \cdot \overrightarrow{CN} = 0 \\ \overrightarrow{IN} \cdot \overrightarrow{CB} = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} (n - 7)(n + 2) + 18 = 0 \\ 9\left(n - \frac{5}{2}\right) + 3 \cdot \left(-\frac{9}{2}\right) = 0 \end{cases}$

0,25

$$+ \Leftrightarrow \begin{cases} n^2 - 5n + 4 = 0 \\ n = 4 \end{cases} \Leftrightarrow n = 4 \Rightarrow N(4; 0).$$

0,25

Lưu ý: Học sinh giải theo cách khác mà đúng thì Thầy, Cô cho điểm tối đa theo thang điểm đã qui định.